

Số: 271/BC - HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 7 năm 2015

## **BÁO CÁO**

**Kết quả giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg; Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn từ năm 2011 – 2014 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh**

Thực hiện Nghị quyết số 101/2014/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2014 về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2015, Ban Dân tộc HĐND tỉnh tiến hành giám sát việc tổ chức, thực hiện các Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Ban đã tổ chức 07 cuộc giám sát, 13 đợt khảo sát ở địa bàn các huyện miền núi, tại 19 trường trung học phổ thông và 11 trường tiểu học, trung học cơ sở có học sinh bán trú; làm việc với 2 sở: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính. Kết quả giám sát như sau:

### **A. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

#### **I. Việc quán triệt triển khai và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

Thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg; Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg và Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 65/2011/TTLT - BGDĐT- BKHĐT - BTC ngày 22/12/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định 85/2010/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT – BGDĐT – BTC ngày 16/7/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg về thực hiện một số chính sách hỗ trợ học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh bán trú học tại các trường phổ thông công lập khác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 14/5/2014; Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 Quy định danh mục địa bàn, khoảng cách xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về

nhà trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn cho từng cấp học, để làm căn cứ cho các địa phương thực hiện.

UBND các huyện miền núi và các huyện đồng bằng có học sinh được thụ hưởng chính sách đã quán triệt, triển khai chủ trương, chính sách hỗ trợ cho học sinh, cơ bản đến cơ sở và nhân dân để thực hiện; ban hành văn bản yêu cầu các nhà trường rà soát đối tượng, xác định địa bàn, cụ lý đến trường của học sinh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch UBND tỉnh.

Thành lập Hội đồng xét duyệt: Đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở do Chủ tịch UBND xã làm chủ tịch Hội đồng; trường trung học phổ thông do Hiệu trưởng nhà trường làm chủ tịch Hội đồng, các thành viên gồm giáo viên chủ nhiệm lớp, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên và đại diện cha mẹ học sinh.

Về quy trình thủ tục, hồ sơ, xét duyệt: Được thực hiện đúng quy định, có mẫu hướng dẫn kê khai cụ thể, đơn xin học bán trú, đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở được phụ huynh học sinh ký, kèm theo giấy khai sinh, sổ hộ nghèo, hộ khẩu, chính quyền địa phương xác nhận.

Về thời gian xét duyệt: Hằng năm, vào đầu năm học các trường đều tổ chức rà soát, xét duyệt bổ sung, điều chỉnh đối tượng được thụ hưởng chính sách, cơ bản đảm bảo đúng quy trình và thời gian quy định; đối với các trường tiểu học và trung học cơ sở, danh sách học sinh đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ được gửi phòng Giáo dục - Đào tạo tổng hợp thẩm định trước khi trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt; đối với các trường THPT, nhà trường tổ chức xét duyệt, lập danh sách gửi Sở Giáo dục - Đào tạo thẩm định hồ sơ, Ban Dân tộc tỉnh thẩm tra trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Ban Giám hiệu nhà trường thông báo công khai danh sách học sinh được thụ hưởng chính sách để phụ huynh và học sinh biết; đồng thời tổ chức cấp phát gạo, chi trả tiền chế độ, chính sách cho học sinh ở bán trú tại các nhà trường theo quy định.

## **II. Kết quả thực hiện các chính sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

### **1. Kết quả hỗ trợ theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú**

Qua 4 năm thực hiện (từ năm 2011 đến năm 2014), theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Tài chính, tổng số học sinh được phê duyệt thụ hưởng chính sách là 45.078 lượt học sinh, tổng kinh phí thực hiện là 214.145 triệu đồng, mức hỗ trợ hàng tháng đối với tiền ăn là 40%, tiền nhà ở 10% so với mức lương tối thiểu, thời gian hưởng tối đa không quá 9 tháng/năm học. Trong đó:

Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn: 45.078 lượt học sinh, kinh phí hỗ trợ 173.583 triệu đồng.

Số học sinh được hỗ trợ tiền nhà ở: 39.295 lượt học sinh, kinh phí hỗ trợ 38.975 triệu đồng.

Hỗ trợ mua sắm, bổ sung, sửa chữa dụng cụ thể dục thể thao, nhạc cụ sinh hoạt văn hóa mức 100.000đ/học sinh/năm học; hỗ trợ tiền lập tủ thuốc dùng chung cho khu ở bán trú mức 50.000đ/học sinh/năm học. Tổng kinh phí hỗ trợ là: 1.587 triệu đồng.

## **2. Kết quả hỗ trợ theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Qua 2 năm thực hiện (năm 2013 – 2014). Tổng số học sinh được phê duyệt thụ hưởng chính sách là 15.126 lượt học sinh, kinh phí hỗ trợ 39.792 triệu đồng. Trong đó:

Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn là: 15.126 lượt học sinh, tổng kinh phí hỗ trợ 32.392 triệu đồng.

Số học sinh được hỗ trợ tiền nhà ở là: 14.433 lượt học sinh, tổng kinh phí hỗ trợ là 7,4 tỷ đồng.

## **3. Kết quả hỗ trợ theo Quyết định số 36/2013/QĐ- TTg ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Qua gần 2 năm thực hiện (năm 2013 – 2014), kết quả đã hỗ trợ cho 75.771 lượt học sinh được thụ hưởng chính sách. Trong đó:

Tổng số gạo cấp cho các trường để chi trả cho học sinh là 5.091,930 tấn mức hỗ trợ 15 kg/học sinh, thời gian hưởng 9 tháng/năm học.

Kinh phí hợp đồng đóng bao, vận chuyển gạo là 1.604 triệu đồng.

## **4. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

4.1. Thông qua việc triển khai, quán triệt nội dung các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cấp ủy, chính quyền và nhân dân đã nhận thức đây là chủ trương, chính sách đúng đắn, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào miền núi, vùng dân tộc thiểu số, học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhân dân các dân tộc miền núi nhất là những gia đình hộ nghèo vùng đặc biệt khó khăn phấn khởi, tích cực động viên con em học tập.

4.2. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các chính sách theo hướng dẫn của Trung ương. Ban hành các quyết định quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương tuyên truyền, phổ biến chính sách đến nhân dân, cơ quan, đơn vị nhà trường để thực hiện.

4.3. Nhận thức của người dân, gia đình phụ huynh học sinh được nâng lên, coi đây là cơ hội tốt nhất cho con em mình được đi học và được học tập

tốt hơn, môi trường thuận lợi hơn; đặc biệt là đối với các gia đình hộ nghèo, hộ chính sách, ở vùng đặc biệt khó khăn, con em đi học xa trường, phải ở lại bán trú. Chính quyền địa phương, Ban Giám hiệu các nhà trường, thầy, cô giáo có trách nhiệm hơn trong việc dạy học và chăm lo, giúp đỡ các em có hoàn cảnh khó khăn vươn lên để học tập.

4.4. Quá trình thực hiện các chính sách đảm bảo dân chủ, công khai, đúng quy trình và cơ bản đến đối tượng. Các ngành chức năng đã tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách, đến nay chưa có biểu hiện vi phạm trong thực hiện chính sách, không có đơn thư khiếu nại, tố cáo phát sinh ở các địa phương.

4.5. Chính sách đã mang lại hiệu quả thiết thực, giúp các gia đình hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số giảm bớt khó khăn; động viên con em trong độ tuổi đến trường đi học. Theo đánh giá của các nhà trường, có những thời điểm ở miền núi tình trạng học sinh bỏ học nhiều; học sinh đi học không chuyên cần, diễn ra khá phổ biến. Nhưng từ khi thực hiện chính sách đến nay, học sinh đi học tăng, học sinh bỏ học giảm rõ rệt, chất lượng học tập được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá, giỏi ở các cấp học đều tăng lên, tỷ lệ học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng năm học sau cao hơn năm trước; tỷ lệ học sinh bỏ học giảm từ 4 đến 5% xuống còn khoảng 1% trong năm học.

## **B. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **I. Tồn tại hạn chế, bất cập**

1.1. Công tác quán triệt tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện các chính sách theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ở cơ sở còn hạn chế, chưa được quan tâm đúng mức; chủ yếu mới triển khai đến cấp xã và Ban Giám hiệu nhà trường; một số nơi chưa đến được với cán bộ, giáo viên và nhân dân.

Cấp ủy, chính quyền một số nơi chưa thật sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện các chính sách, nên hiệu quả thực hiện chính sách chưa đáp ứng được đầy đủ các mục tiêu đề ra. Nhận thức của người dân ở một số địa phương còn hạn chế, thiếu sâu sắc, còn coi đây là chính sách giảm nghèo, có gia đình còn suy nghĩ cho con em mình đi học để hưởng chính sách, chưa vì mục đích học tập.

1.2. Việc xác định tiêu chí, tiêu chuẩn, đối tượng được thụ hưởng chính sách chưa căn cứ đầy đủ về tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 65/2011/TTLT và tại điểm c khoản 1 Điều 2 tại Thông tư số 27/2013/TTLT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ, chính sách quy định “Do nhà ở xa trường, hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, phải ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập”. Nhưng thực tế nhà trường và các địa phương mới xác định được cự ly đi đến trường,

chưa thẩm tra việc học sinh có ở lại bán trú khu vực gần trường để học tập hay không. Chưa thống kê, xác định được học sinh ở vùng sạt lở, qua sông, suối vào mùa mưa lũ, phải ở lại bán trú, không thể đi về trong ngày, để tham mưu, báo cáo UBND tỉnh quyết định cho số tháng thụ hưởng thực tế.

Việc xác định cự ly học sinh đi từ nhà đến trường cơ bản chỉ áng chừng, việc học sinh đăng ký ở lại học bán trú, nhưng thực tế không ở lại mà vẫn đi và về trong ngày, chiếm tỷ lệ cao, trên 50% so với tổng số học sinh được hưởng chính sách, nhất là ở các huyện: Cẩm Thủy, Như Thanh; Như Xuân, Thạch Thành...

1.3. Việc cấp gạo, chi trả tiền chế độ, chính sách cơ bản chưa đến học sinh, chủ yếu do phụ huynh nhận, vì vậy việc sử dụng gạo, tiền được hỗ trợ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của gia đình, hoặc được sử dụng vào mục đích khác. Qua giám sát của Ban Dân tộc HĐND tỉnh cho thấy học sinh ít được thụ hưởng trực tiếp từ chính sách, như ở các trường THCS một số huyện: Mường Lát; Quan Hóa; Quan Sơn; Bá Thước...

Cấp gạo 2 lần/năm học như hiện nay không phù hợp với thực tế, số lượng gạo nhận một lần nhiều, không có kho bảo quản, ảnh hưởng đến chất lượng. Hàng tháng học sinh thì thiếu gạo ăn, đến kỳ nhận nhiều sử dụng không hết, gia đình bán đi hoặc sử dụng vào mục đích khác. Việc cung ứng gạo có nơi chưa đến được điểm trường; đóng gói, sang bao chưa đúng quy định của tỉnh (quy định đóng gói 15kg; 30kg; 45kg/bao, nhưng thực tế đóng gói 50kg/bao), gây khó khăn cho nhà trường khi cấp phát gạo cho học sinh. Việc giải quyết số gạo tồn dư (chưa cấp hết ở các trường) có trường cấp ứng cho học sinh kỳ sau, có trường cấp cho học sinh con hộ nghèo, không nằm trong danh sách được thụ hưởng chính sách, như ở huyện: Quan Hóa; Lang Chánh. Phân cấp quản lý chưa đồng bộ, thiếu tập trung; đối với khối trung học phổ thông thực hiện việc chi trả tiền theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý; việc cấp gạo cho học sinh theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg lại giao về cho huyện tổ chức thực hiện.

1.4. Việc hỗ trợ tiền ăn cho học sinh chưa thực hiện chi trả hàng tháng theo quy định tại Thông tư số 65/2011/TTLT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg và Thông tư số 27/2013/TTLT Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nhìn chung, các trường Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh đến giám sát, khảo sát đều thực hiện chi trả theo quý, không phù hợp với nhu cầu chi tiêu thường xuyên hàng tháng của học sinh.

1.5. Thời gian rà soát đối tượng, thẩm định, thẩm tra xét duyệt hồ sơ kéo dài, gây ảnh hưởng đến việc chi trả chế độ cho học sinh. Hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ xét duyệt chưa cụ thể, rõ ràng, việc xét duyệt hồ sơ của học sinh theo quy định chỉ thực hiện đầu cấp, các năm sau chỉ rà soát bổ sung tăng, giảm, nhưng có trường vẫn xét lại toàn bộ hồ sơ của học sinh đã được phê duyệt năm học trước, gây phiền hà và chậm tiến độ trong khâu xét duyệt như ở Mường Lát, Quan Hóa...

1.6. Công tác phối hợp giữa sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách còn hạn chế. Chế độ thông tin báo cáo ở các địa phương chưa kịp thời, số liệu báo cáo thiếu chính xác. Việc phối hợp giữa gia đình với nhà trường và chính quyền địa phương trong việc quản lý học sinh bán trú chưa chặt chẽ, thường xuyên, chưa có quy chế phối hợp để quản lý học sinh ở trọ trong nhà dân khu vực gần trường.

1.7. Việc chuyển đổi loại hình trường phổ thông thành trường phổ thông dân tộc bán trú còn chậm, nhiều trường đã có quyết định thành lập nhưng còn lúng túng trong việc quản lý, chỉ đạo hoạt động của trường. Cơ bản các trường chưa phân công cán bộ, giáo viên quản lý học sinh bán trú trong trường. Chưa có chế độ phụ cấp trách nhiệm trong việc quản lý học sinh.

1.8. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học còn thiếu, chưa đồng bộ; hầu hết các trường chưa có nhà ở bán trú, nhà bếp, phòng ăn, nhà tắm, công trình vệ sinh, công trình nước sạch, phòng sinh hoạt tập thể, kho dự trữ gạo, tủ thuốc dùng chung ... Có trường bố trí học sinh ở bán trú còn quá tải do số lượng học sinh bán trú đông hơn nhiều so với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường. Biên chế cán bộ, giáo viên, nhân viên các trường phổ thông dân tộc bán trú chưa được bổ sung kịp thời theo quy định. Công tác xã hội hóa giáo dục nhất là ở các huyện nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa rất hạn chế.

## **2. Nguyên nhân**

### **2.1. Nguyên nhân khách quan**

2.1.1. Việc ban hành các Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương chậm, Thông tư số 65/2011/TTLT hướng dẫn thực hiện có nội dung chưa phù hợp với thực tiễn; nhất là quy định về các tiêu chí xét duyệt học sinh bán trú chưa đầy đủ, thiếu chặt chẽ dẫn đến những bất cập này sinh trong quá trình triển khai thực hiện. Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg đến nay chưa có thông tư hướng dẫn.

2.1.2. Việc xác định khoảng cách đối với các đối tượng dưới mức quy định của Thủ tướng Chính phủ (dưới 4km, 7km và 10km) cần phải khảo sát mất nhiều thời gian. Kinh phí quản lý để thực hiện các chính sách không có nên việc tổ chức thực hiện các trường gặp nhiều khó khăn.

2.1.3. Địa bàn rộng, đối tượng nhiều, hồ sơ xét duyệt phức tạp; biên chế cán bộ thực hiện chính sách không được bổ sung, chủ yếu huy động đội ngũ cán bộ, giáo viên làm thêm giờ, ảnh hưởng đến công tác giảng dạy ở các trường.

### **2.2. Nguyên nhân chủ quan**

2.2.1. Cấp ủy, chính quyền ở địa phương, cơ sở chưa quan tâm đúng mức, chỉ đạo thực hiện các chính sách chưa tập trung, quyết liệt, chủ yếu giao cho các ngành chuyên môn thực hiện; thiếu kiểm tra, đôn đốc nên công tác triển khai thực hiện chậm, hiệu quả chưa cao.

2.2.2. Chưa coi trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để nhân dân hiểu về chủ trương chính

sách của Đảng và Nhà nước. Công tác xã hội hóa giáo dục nhất là xã hội hóa trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo còn hạn chế.

2.2.3. Một số Ban giám hiệu nhà trường nhận thức chưa đầy đủ, về mục đích, ý nghĩa của chính sách, đề tập trung triển khai thực hiện. Phòng Giáo dục – Đào tạo chưa tham mưu tốt cho UBND huyện trong chỉ đạo thực hiện việc rà soát đối tượng, lập dự toán, cấp phát gạo, chi trả tiền hỗ trợ cho học sinh bán trú. Đội ngũ kế toán các trường còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm trong tham mưu, quản lý kinh phí và hồ sơ thực hiện chính sách.

### **C. KIẾN NGHỊ - ĐỀ XUẤT:**

#### **I. Đối với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương:**

1. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét sửa đổi và thống nhất các chính sách trong các Quyết định số 85; Quyết định số 12 và Quyết định số 36 thành một quyết định chung, để dễ hướng dẫn và tổ chức thực hiện. Sửa đổi Điều 3 Quyết định 85, nâng mức hỗ trợ đối với tiền ăn từ 40% lên mức 60%, tiền nhà ở từ 10% lên mức 20% so với mức lương tối thiểu, để đảm bảo mỗi ngày học sinh được hỗ trợ tiền ăn từ 20.000 - 25.000đ.

Bổ sung kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc bán trú, vì thực tế hiện nay các trường đóng trên địa bàn vùng đặc biệt khó khăn, CSVC thiếu thốn; ngân sách tỉnh chưa đủ cân đối.

2. Hỗ trợ kinh phí quản lý và chi phí thực hiện các chính sách cho các đơn vị nhà trường.

#### **II. Đối với UBND tỉnh:**

1. Đề nghị UBND tỉnh xây dựng Đề án xã hội hóa trong việc huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng nhà ở bán trú và các công trình thiết yếu phục vụ cho học sinh vùng đặc biệt khó khăn như: Phòng ở, bếp ăn, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh, sân chơi thể thao,..để đảm bảo việc quản lý ăn, ở, sinh hoạt và học tập cho học sinh bán trú.

2. Bổ sung biên chế và kinh phí để hợp đồng lao động nhân viên cấp dưỡng, y tế, bảo vệ cho các trường phổ thông dân tộc bán trú theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú.

3. Đề nghị với Bộ Tài chính, Tổng Cục dự trữ quốc gia thực hiện việc hỗ trợ gạo theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg cấp gạo 4 lần trên năm học (2 lần/học kỳ) để quản lý, sử dụng gạo được tốt hơn, phù hợp với việc ăn, ở, sinh hoạt của học sinh.

4. Chỉ đạo sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn các huyện, các nhà trường tổ chức thực hiện các chính sách đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hồ sơ trong khâu xét

duyệt, phối hợp tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt danh sách ngay từ đầu năm học để các huyện, các đơn vị có cơ sở thực hiện.

5. Chỉ đạo Sở Tài chính kịp thời cấp phát kinh phí cho các huyện, các nhà trường để thực hiện việc chi trả chế độ, chính sách cho học sinh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách và thanh toán nguồn kinh phí theo quy định.

### **III. Đối với UBND các huyện:**

1. Các huyện miền núi và huyện đồng bằng có đối tượng thụ hưởng chính sách, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chế độ, chính sách đến người dân và học sinh để thực hiện. Chỉ đạo phòng Giáo dục - Đào tạo, phòng Tài chính – Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các nhà trường, tổ chức thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách; bố trí đất đai; huy động các nguồn lực của địa phương, để lồng ghép thực hiện việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc bán trú vùng đặc biệt khó khăn; để phát huy hiệu quả chính sách.

2. Chỉ đạo rà soát đối tượng, thẩm tra, xác minh, trình duyệt danh sách học sinh bán trú được thụ hưởng chính sách theo đúng quy định, trong đó yêu cầu phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, UBND các xã tổ chức thực hiện tốt các kết luận, kiến nghị sau giám sát của Ban Dân tộc HĐND. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát về việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 30a và các chính sách hỗ trợ đối với đồng bào miền núi dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn.

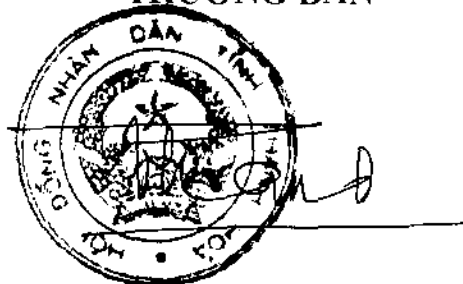
Trên đây, là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Ban Dân tộc HĐND tỉnh, trình tại kỳ họp thứ 13, HĐND tỉnh khóa XVI.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét quyết định./.

#### *Nơi nhận:*

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thành viên Ban Dân tộc;
- Lưu: VP, DT.

**TM. BAN DÂN TỘC  
TRƯỞNG BAN**



**Nguyễn Văn Thành**